

Khoa	Hạng mục	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
1. KINH PHÍ MUA SẮM				
Khoa Trắc địa, bản đồ và QLDD		151,369,000	13,033,961,000	148,181,000
	Máy tính	34,500,000	1,554,220,000	12,200,000
	Máy in	11,900,000	6,000,000	12,000,000
	Trang thiết bị học tập, thí nghiệm khác		11,443,766,000	104,500,000
	VT, HCPTN	104,969,000	29,975,000	19,481,000
Khoa Cơ điện		193,502,150	6,248,947,430	312,406,110
	Máy tính	23,000,000	34,500,000	12,000,000
	Máy in	6,000,000	12,000,000	45,100,000
	Máy chiếu			
	Trang thiết bị học tập, thí	16,500,000	6,057,424,000	66,000,000
	VT, HCPTN	148,002,150	145,023,430	189,306,110
Lọc Hóa dầu		1,192,050,000	1,196,700,000	#####
	Máy tính	38,500,000	22,000,000	
	Máy in	13,750,000	9,900,000	
	Trang thiết bị học tập, thí	1,064,800,000	1,109,800,000	993,000,000
	VT, HCPTN	75,000,000	55,000,000	64,914,000
CTTT		319,797,100	123,521,500	160,299,500
	Máy tính			
	Máy in			
	Trang thiết bị học tập, thí	225,074,600	3,500,000	40,350,000
	VT, HCPTN	94,722,500	120,021,500	119,949,500
2. KINH PHÍ SỬA CHỮA/BẢO DƯ				
Khoa Trắc địa, bản đồ và QLDD		31,500,000	27,250,000	
Khoa Dầu khí				
PTN Lọc hóa dầu				27,000,000
CTTT				
Khoa Cơ điện		17,500,000		
Thư viện		18,189,600	14,106,000	
TTNN-TH				69,700,000

Năm 2020	Năm 2021
89,588,000	199,950,000
	36,000,000
	24,000,000
	49,950,000
89,588,000	90,000,000
844,285,000	434,073,000
115,136,000	
	12,950,000
529,611,000	211,351,000
199,538,000	209,772,000
123,750,000	623,042,100
12,000,000	12,000,000
46,758,000	546,042,100
64,992,000	65,000,000
104,449,000	130,191,000
12,000,000	12,000,000
	6,000,000
650,000	15,981,000
91,799,000	96,210,000
29,040,000	4,077,360
5,300,000	
15,750,000	23,000,000
	99,930,100
	7,500,000

